

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo hệ đại học theo hướng tiếp cận CDIO;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học **Tâm lý học giáo dục (mã ngành 7310403)** áp dụng từ khóa tuyển sinh 2024.

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học là cơ sở để các đơn vị Phòng, Khoa, Viện lập kế hoạch hoạt động và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, cán bộ viên chức, sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT (7).



Q. HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-ĐHSPKT, ngày 03 tháng 01 năm 2024
của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

Tên chương trình: TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Tên tiếng Anh: Educational Psychology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Mã ngành: 7310403

Hình thức đào tạo: CHÍNH QUI

TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

- Tên chương trình: TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC
- Tên tiếng Anh: Educational Psychology
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC
- Mã ngành: 7310403
- Hình thức đào tạo: CHÍNH QUI
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Tâm lý học giáo dục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-ĐHSPKT, ngày 03 tháng 01 năm 2024
của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)*

1. Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Tâm lý học giáo dục, nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- Hạnh kiểm xếp loại khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng chương trình:

Căn cứ xây dựng chương trình từ một số căn cứ cụ thể sau đây:

- Luật số 43/2019/QH14 của Quốc hội: Luật Giáo dục.
- Luật số 08/2012/QH13 của Quốc hội: Luật Giáo dục đại học.
- Luật số 34/2018/QH14 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.



- Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở Giáo dục phổ thông.
- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông.
- Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông.
- Thông tư 08/2021/TT-GDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.
- Quyết định số 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 06/09/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT Tp. HCM: Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Chức năng và nhiệm vụ của Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh.

4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Mục tiêu đào tạo

4.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học Giáo dục có kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành về tâm lý học, giáo dục học và khoa học xã hội - nhân văn; kỹ năng cá nhân và xã hội, kỹ năng vận dụng kiến thức tâm lý học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, kỹ năng tư vấn học sinh và tham vấn tâm lý cho các nhóm đối tượng trong xã hội, năng lực dạy học và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục, cơ

quan/tổ chức/doanh nghiệp có lĩnh vực hoạt động liên quan đến Tâm lý học giáo dục; năng lực ngoại ngữ, tin học, học tập suốt đời và hội nhập để thích ứng với bối cảnh xã hội thay đổi linh hoạt.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục sẽ:

- PO1: Có kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành về tâm lý học, giáo dục học và khoa học xã hội và nhân văn.
- PO2: Phát triển các kỹ năng cá nhân và xã hội, kỹ năng tư vấn học sinh và tham vấn tâm lý cho các nhóm đối tượng trong xã hội.
- PO3: Vận dụng kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, liên ngành về tâm lý học, giáo dục học và khoa học xã hội và nhân văn vào giảng dạy, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành học theo cách tự chủ, tích cực, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.

4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 1. Chuẩn đầu ra và chỉ số thực hiện chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục

TT	Chuẩn đầu ra (Expected Learning Outcomes _ ELO)	Chỉ số thực hiện (Performance Index - PI)	Trình độ năng lực
1	Kiến thức và lập luận ngành Tâm lý học giáo dục		
ELO1	Phân tích mối liên hệ giữa các kiến thức về chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn với các vấn đề của Tâm lý học giáo dục.	PI1.1. Giải thích các vấn đề của Tâm lý học giáo dục bằng kiến thức về chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn. PI1.2. Đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề của Tâm lý học giáo dục bằng kiến thức về chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn.	3
ELO2	Phân tích các kiến thức cơ sở, chuyên ngành về Tâm lý học và Giáo dục học.	PI2.1. Phân tích bản chất, đặc điểm, quy luật, cơ chế hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý người gắn với lứa tuổi; chẩn đoán các vấn đề sức khỏe của cá nhân/nhóm gắn với hiện tượng tâm lý người; và sự ứng dụng của các kiến thức cơ sở và chuyên ngành vào vị trí nghề nghiệp liên quan tới Tâm lý học giáo dục. PI2.2. Phân tích nội dung các thành tố của quá trình giáo dục và dạy học; cơ sở tâm lý	3

		học của hoạt động dạy - học, yếu tố thúc đẩy hoạt động học và đặc điểm nhân cách nhà giáo; nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật; những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo.	
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
ELO03	Tổ chức dạy học bài dạy Tâm lý học và Giáo dục học.	PI3.1. Phân tích đặc điểm bài dạy Tâm lý học và Giáo dục học. PI3.2. Thiết kế bài dạy Tâm lý học và Giáo dục học. PI3.3. Thực hiện bài dạy Tâm lý học và Giáo dục học và đánh giá kết quả học tập.	5
ELO04	Tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong nhà trường và xã hội.	PI4.1. Phân tích đặc điểm hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong nhà trường và xã hội. PI4.2. Thiết kế hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong nhà trường và xã hội. PI4.3. Thực hiện hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong nhà trường, và đánh giá kết quả hoạt động giáo dục.	5
ELO05	Tư vấn học sinh và tham vấn tâm lý cho các nhóm đối tượng trong xã hội.	PI5.1. Phân tích hoàn cảnh, đặc điểm tâm lý, mối quan hệ giữa nhận thức-cảm xúc và hành vi của đối tượng tư vấn và tham vấn. PI5.2. Thực hiện tư vấn và tham vấn cho các nhóm đối tượng bằng các kỹ năng tư vấn và tham vấn tâm lý.	5
ELO06	Thực hiện nghiên cứu khoa học Tâm lý học giáo dục.	PI6.1. Phân tích nội dung các thành tố, quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học Tâm lý học giáo dục học. PI6.2. Thiết kế đề cương và triển khai nghiên cứu khoa học Tâm lý học giáo dục. PI6.3. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học Tâm lý học giáo dục.	5
ELO07	Rèn luyện các phẩm chất đạo đức và nghề nghiệp trong các hoạt động dạy học, giáo dục, giao tiếp và làm việc nhóm/cá nhân với các nhóm đối tượng trong	PI7.1. Hình thành phẩm chất đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp như hợp tác, tận tụy, trách nhiệm, tôn trọng sự khác biệt, linh hoạt, mềm dẻo, sáng tạo khi thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục, giao tiếp và làm việc nhóm/cá nhân với các nhóm đối	4

	xã hội; trung thực, khách quan, liêm chính, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.	tượng trong trường học và xã hội. PI7.2. Hình thành phẩm chất trung thực, liêm chính, khách quan; đổi mới và sáng tạo trong làm việc với các nhóm đối tượng và nghiên cứu khoa học.	
4	Kỹ năng mềm		
ELO08	Làm việc với các nhóm đối tượng trong xã hội; sử dụng <u>tiếng Anh</u> tương đương bậc 3/6 vào giao tiếp, hoạt động chuyên môn và <u>ICT</u> vào thiết kế, tổ chức dạy học, giáo dục.	PI8.1. Truyền đạt vấn đề tâm lý học giáo dục, giao tiếp và làm việc nhóm với các nhóm đối tượng trong trường học và xã hội.	4
		PI8.2. Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 3/6 vào giao tiếp, hoạt động chuyên môn liên quan tới con người, tâm lý học và giáo dục học.	5
		PI8.3. Sử dụng ICT vào thiết kế, tổ chức dạy học và giáo dục.	5
4	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai vận dụng kiến thức Tâm lý học giáo dục vào giải quyết vấn đề thực tế của cuộc sống và nghề nghiệp		
ELO09	Giải quyết các vấn đề liên quan tới giáo dục, cá nhân, nhóm và xã hội tại trường học, cơ quan, doanh nghiệp và cộng đồng bằng kiến thức và kỹ năng về tâm lý học giáo dục	PI9.1. Thiết kế giải pháp giải quyết vấn đề thực tế liên quan tới dạy học, giáo dục, trợ giúp cá nhân, nhóm và xã hội tại trường học, cơ quan, doanh nghiệp và cộng đồng.	5
		PI9.2. Giải quyết vấn đề thực tế liên quan tới dạy học, giáo dục, trợ giúp cá nhân, nhóm và xã hội tại trường học, cơ quan, doanh nghiệp và cộng đồng.	5

Bảng 2. Quy ước thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả
$0.0 \leq \text{TĐNL} \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/ kiến thức thành các chi tiết/ bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...

$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/ thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/ sắp xếp/ tổ chức/ thiết kế/ khái quát hóa các chi tiết/ bộ phận theo cách khác/ mới để tạo ra cấu trúc/ mô hình/ sản phẩm mới.

4.3. Vị trí việc làm và cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

- *Vị trí việc làm:* Cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục có thể làm việc tại các môi trường với vị trí chức danh nghề nghiệp sau:

Bảng 3. Vị trí việc làm của cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục

TT	Môi trường làm việc	Vị trí chức danh nghề nghiệp
1	Các cơ sở giáo dục phổ thông: trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, trường THPT.	Giáo viên (hoạt động trải nghiệm, và hướng nghiệp, kỹ năng sống, giáo dục hoà nhập), chuyên viên phòng ban, nhà tâm lý học, tư vấn học sinh.
2	Các cơ sở giáo dục đại học (học viện, trường đại học) và giáo dục nghề nghiệp (trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường cao đẳng).	Giảng viên (Tâm lý học, Giáo dục học, Tâm lý học giáo dục), chuyên viên (phòng đào tạo, phòng đảm bảo chất lượng, công tác sinh viên, tổ chức hành chính, tuyển sinh...), nhà tâm lý học ...
3	Viện nghiên cứu về khoa học giáo dục, khoa học giáo dục nghề nghiệp, tâm lý học, con người...	Nghiên cứu viên, chuyên viên.
4	Các bệnh viện, viện nghiên cứu, trung tâm chăm sóc sức khoẻ tinh thần, trung tâm/cơ sở cai nghiện ma túy...	Nhà chuyên môn về tư vấn và công tác xã hội, nhà tâm lý học, nghiên cứu viên, chuyên viên phòng ban....
5	Các cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể.	Cán bộ quản lý, chuyên viên các phòng ban, tuyên truyền viên...
6	Các cơ quan, doanh nghiệp, tập đoàn, tổ chức phi chính phủ có lĩnh vực hoạt động về tâm lý, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ thể chất và tinh thần cho con người, chăm sóc khách hàng...	Người huấn luyện, chuyên viên các phòng ban (đào tạo, tổ chức hành chính, phát triển nguồn nhân lực...), nhà tâm lý học...

- *Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp:* Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Tâm lý học xã hội có thể tiếp tục học tập ở trình độ sau đại học các ngành đúng như Tâm lý học, Giáo dục học, Tâm lý học giáo dục và các ngành gần như Tâm lý học lâm sàng, Công tác xã hội, Quản lý giáo dục...

4.4. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khoá

- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Khối lượng kiến thức toàn khoá: 125 tín chỉ (không gồm khối kiến thức Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

4.5. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông
- Hình thức tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
- Phương thức tuyển sinh: Tuyển sinh theo các phương thức sau:
 - o Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên, học bạ
 - o Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
 - o Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực.
- Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển: Số lượng 50 sinh viên.

Bảng 4. Tổ hợp xét tuyển ngành Tâm lý học giáo dục

TT	Tổ hợp	Mã
1	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7310403D
2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310403C
3	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân (C20)	7310403C20
4	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	7310403D14

4.6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục thực hiện theo các quy định sau:

1. Thông tư 08/2021/TT-GDDT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
2. Quyết định số 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Phụ trách Trường ĐH SPKT TP. Hồ Chí Minh về Quy chế đào tạo trình độ đại học.
3. Quyết định Số 2163/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Phó Hiệu Trưởng trường ĐH SPKT TP. HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định 1284a/QĐ-ĐHSPKT

ngày 10/8/2018 và Quyết định 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 06/9/2021.

4.7. Thang điểm và cách thức đánh giá

Thang điểm: 10 - Cách thức đánh giá theo quy định/quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

4.8. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 26
 - o Kiến thức bắt buộc: 22
 - o Kiến thức tự chọn: 4
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 99
 - o Kiến thức bắt buộc: 89
 - o Kiến thức tự chọn: 10
- Khối kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng: Không tính
- Khối kiến thức ngoại khoá: Không tính

Bảng 4. Phân bổ khối lượng các kiến thức cho chương trình đào tạo
ngành Tâm lý học giáo dục

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	26	22	4
1	Lý luận chính trị	13	13	
2	Khoa học xã hội và nhân văn	10	6	4
3	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục	3 (2+1)	3	
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	99	89	10
5	Cơ sở ngành	28	24	4
6	Chuyên ngành	52	46	6
7	Thực hành tâm lý học giáo dục	10	10	
8	Thực tập tốt nghiệp	2	2	
9	Tốt nghiệp	7	7	
III	KHỐI KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ, GDTC VÀ GDQP	Không tính		
10	Ngoại ngữ:	8		
10.1	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	4		

10.2	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	4		
11	Giáo dục thể chất:	4		
11.1	Giáo dục thể chất 1	1		
11.2	Giáo dục thể chất 2	1		
11.3	Tự chọn _ Giáo dục thể chất 3	3		
12	Giáo dục quốc phòng	4		
TỔNG CỘNG		125	111	14

4.9. Nội dung chương trình

A. Phần bắt buộc

A.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	LLCT130105	Triết học Mác-Lênin	3	
2	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
3	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
5	LLCT220514	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	GELA220405	Pháp luật đại cương	2	
7	IEDP130191	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục	3 (2+1)	
8	SYTH220391	Tư duy hệ thống	2	
9	HUMA223839	Quyền con người	2	
10	WSEE120491	Kỹ năng làm việc trong môi trường giáo dục	2	
11	ENCS140026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	4	Không tính
12	ENCS240026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	4	Không tính
13	PHED110513	Giáo dục thể chất 1	1	Không tính
14	PHED110613	Giáo dục thể chất 2	1	Không tính
15	PHED130715	Giáo dục thể chất 3	3	Không tính
16	GDQP008031	Giáo dục quốc phòng	4	Không tính
Tổng cộng			22	

A.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

A.2.1. Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	GEPS130891	Tâm lý học đại cương	3	
2	NESE130991	Sinh lý học thần kinh và giác quan	3	
3	DEPS141091	Tâm lý học phát triển	4	
4	SOPS131191	Tâm lý học xã hội	3	
5	GEPE131291	Giáo dục học đại cương	3	TLH đại cương
6	DIDA231391	Lý luận dạy học	3	
7	RMEP231491	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	3	
8	SAEM320391	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	
Tổng cộng			24	

A.2.2. Kiến thức chuyên ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	EDPS232491	Tâm lý học giáo dục	3	TLH đại cương
2	PSCO332591	Tham vấn tâm lý	3	
3	DIPS232691	Tâm lý học khác biệt	3	TLH đại cương, TLH phát triển
4	PEPS122791	Tâm lý học nhân cách	2	
5	PSPA232891	Tâm bệnh học	3	
6	PSDI232991	Khoa học chẩn đoán tâm lý	3	
7	EICD333091	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	3	
8	EDTH233191	Lý luận giáo dục	3	
9	GDBE233291	Giáo dục giới tính và giáo dục hành vi lành mạnh	3	TLH đại cương, TLH phát triển
10	ELVS223391	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi	2	Giáo dục học đại cương, Lý luận dạy học
11	EDCD423491	Phát triển chương trình giáo dục	2	Giáo dục học đại cương, Lý

				luận dạy học
12	TMPS233591	Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học	3	
13	TMPE333691	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	3	Giáo dục học đại cương, Lý luận dạy học
14	ASED423791	Đánh giá trong giáo dục	2	
15	COED333891	Giáo dục so sánh	3	
16	AIED323991	Ứng dụng ICT trong giáo dục	2	
17	EPEN434091	Anh văn chuyên ngành Tâm lý học giáo dục	3	TLH đại cương
Tổng cộng			46	

A.2.3. Thực hành tâm lý học giáo dục

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	PLCE324991	Thực hành giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi	2	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi
2	TPPP325091	Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học	2	Lý luận và phương pháp dạy học giáo dục học, Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học
3	POEE325191	Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	2	
4	PPCO325291	Thực hành tham vấn tâm lý	2	Tham vấn tâm lý
5	PIGC425391	Thực hành kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm tại cộng đồng	2	
Tổng cộng			10	

A.2.4. Thực tập tốt nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số	Mã MH trước,
----	-------------	--------------	----	--------------

			tín chỉ	MH tiên quyết
1	PEPS425491	Thực tập tốt nghiệp	2	08 tuần ở cơ sở thực tập
Tổng cộng			2	

A.2.5. Tốt nghiệp (Sinh viên chọn một trong hai hình thức)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	GRTH475591	Khoá luận tốt nghiệp*	7	
2	Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp (Sinh viên chọn đủ 7 tín chỉ)		7	
2.1	THPS435691	Trị liệu tâm lý	3	
2.2	CLPS425791	Tâm lý học lâm sàng	2	
2.3	SCPS435891	Tâm lý học đường	3	
2.4	PSCR425991	Tâm lý học sáng tạo	2	
2.5	CHSC426091	Xây dựng trường học hạnh phúc	2	
2.6	INED436191	Giáo dục hoà nhập	3	
2.7	ADED426291	Giáo dục người lớn	2	
Tổng cộng			7	

* Điều kiện thực hiện Khoá luận tốt nghiệp: Sinh viên hoàn thành số tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, chuyên ngành, thực hành Tâm lý học giáo dục và thực tập tốt nghiệp.

B. Phần tự chọn

B.1. Kiến thức giáo dục đại cương (Sinh viên chọn 02 học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	INVC320905	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	
2	INSO321005	Nhập môn Xã hội học	2	
3	COSC120291	Khoa học giao tiếp	2	
4	GEAN120591	Nhân học đại cương	2	
5	LESK120190	Kỹ năng học tập đại học	2	
6	PLSK120290	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	2	

Tổng cộng	4	
------------------	----------	--

B.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

B.2.1. Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành (Sinh viên chọn 02 học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	HEPS221691	Lịch sử Tâm lý học giáo dục	2	
2	FAPS221791	Tâm lý học gia đình	2	
3	WOPS221891	Tâm lý học lao động	2	
4	COPS221991	Tâm lý học nhận thức	2	
5	LLED222091	Giáo dục suốt đời	2	
6	FAED222191	Giáo dục gia đình	2	
7	ASEP222291	Thống kê ứng dụng trong tâm lý học giáo dục	2	
8	PRSK222391	Kỹ năng thuyết trình	2	
Tổng cộng			4	

B.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 03 học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	LEPS324191	Tâm lý học pháp lý	2	
2	BUPS324291	Tâm lý học kinh doanh	2	
3	ORPS324391	Tâm lý học tổ chức	2	
4	MAPS324491	Tâm lý học quản lý	2	
5	EDSD324591	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	
6	SELE324691	Giáo dục học tập xã hội và cảm xúc (SEL)	2	
7	COED324791	Giáo dục hướng nghiệp	2	
8	CMED324891	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	2	
Tổng cộng			6	

4.10. Kế hoạch giảng dạy

Các học phần không xếp vào kế hoạch giảng dạy và Phòng Đào tạo sẽ mở lớp trong các học kỳ để sinh viên tự lập kế học tập phù hợp với thời khoá biểu của cá nhân gồm:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	LLCT130105	Triết học Mac-Lênin	3	
2	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
3	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
5	LLCT220514	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	GELA220405	Pháp luật đại cương	2	
7	ENCS140026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	4	Không tính
8	ENCS240026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	4	Không tính
9	PHED110513	Giáo dục thể chất 1	1	Không tính
10	PHED110613	Giáo dục thể chất 2	1	Không tính
11	PHED130715	Giáo dục thể chất 3	3	Không tính
12	GDQP008031	Giáo dục quốc phòng	4	Không tính
Tổng cộng			13	

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	IEDP130191	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục	3 (2+1)	
2	NESE130991	Sinh lý học thần kinh và giác quan	3	
3	GEPS130891	Tâm lý học đại cương	3	
4	DEPS141091	Tâm lý học phát triển	4	
5		Tự chọn đại cương 1	2	
Tổng cộng			15	

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	GEPE131291	Giáo dục học đại cương	3	
2	HUMA223839	Quyền con người	2	
3	SOPS131191	Tâm lý học xã hội	3	
4	PEPS122791	Tâm lý học nhân cách	2	
5	SYTH220391	Tư duy hệ thống	2	
6	WSEE120491	Kỹ năng làm việc trong môi trường giáo dục	2	
7		Tự chọn đại cương 2	2	
Tổng cộng			16	

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	DIPS232691	Tâm lý học khác biệt	3	Tâm lý học đại cương, Tâm lý học phát triển
2	EDPS232491	Tâm lý học giáo dục	3	Tâm lý học đại cương
3	DIDA231391	Lý luận dạy học	3	
4	RMEP231491	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	3	
5	PSDI232991	Khoa học chẩn đoán tâm lý	3	
6		Tự chọn cơ sở ngành 1	2	
Tổng cộng			17	

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	ELVS223391	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi	2	Giáo dục học đại cương, Lý luận dạy học
2	GDBE233291	Giáo dục giới tính và giáo dục hành vi lệch chuẩn	3	Tâm lý học đại cương; Tâm lý học phát triển



3	TMPS233591	Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học	3	
4	EDTH233191	Lý luận giáo dục	3	
5	PSPA232891	Tâm bệnh học	3	
6		Tự chọn cơ sở ngành 2	2	
Tổng cộng			16	

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	PSCO332591	Tham vấn tâm lý	3	
2	COED333891	Giáo dục so sánh	3	
3	TMPE333691	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	3	Giáo dục học đại cương, Lý luận dạy học
4	SAEM320391	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	
5	PLCE324991	Thực hành giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi	2	
6		Tự chọn chuyên ngành 1	2	
Tổng cộng			15	

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	EICD333091	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	3	
2	AIED323991	Ứng dụng ICT trong giáo dục	2	
3	TPPP325091	Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học	2	
4	POEE325191	Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	2	
5	PPCO325291	Thực hành tham vấn tâm lý	2	
6		Tự chọn chuyên ngành 2	2	
7		Tự chọn chuyên ngành 3	2	
Tổng cộng			15	

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	EDCD423491	Phát triển chương trình giáo dục	2	
2	ASED423791	Đánh giá trong giáo dục	2	
3	EPEN434091	Anh văn chuyên ngành Tâm lý học giáo dục	3	Tâm lý học đại cương
4	PIGC425391	Thực hành kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm tại cộng đồng	2	
5	PEPS425491	Thực tập tốt nghiệp	2	8 tuần thực tập tại cơ sở
Tổng cộng			11	

Học kỳ 8: Sinh viên chọn một trong hai hình thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
1	GRTH475591	Khoá luận tốt nghiệp*	7	
2	Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp (Sinh viên chọn đủ 7 tín chỉ)		7	
2.1	THPS435691	Trị liệu tâm lý	3	
2.3	CLPS425791	Tâm lý học lâm sàng	2	
2.2	SCPS435891	Tâm lý học đường	3	
2.4	PSCR425991	Tâm lý học sáng tạo	2	
2.5	CHSC426091	Xây dựng trường học hạnh phúc	2	
2.6	INED436191	Giáo dục hoà nhập	3	
2.7	ADED426291	Giáo dục người lớn	2	
Tổng cộng			7	

* Điều kiện thực hiện Khoá luận tốt nghiệp: Sinh viên hoàn thành số tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, chuyên ngành, thực hành Tâm lý học giáo dục và thực tập tốt nghiệp.

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT và của trường

Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

Giờ quy định tính như sau: 1 tín chỉ = 15 tiết giảng dạy lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp = 30 giờ thí nghiệm hoặc thực hành = 45 giờ tự học = 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở = 45 - 60 giờ thực hiện đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Số giờ của môn học là bội số của 15.

5.1. Hướng dẫn thực hiện khối kiến thức giáo dục đại cương

5.1.1. Khối kiến thức lý luận chính trị

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.1.2. Khối kiến thức ngoại ngữ và tin học

- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ được Hội đồng Khoa học Đào tạo trường quyết định vào đầu các khóa tuyển sinh. Trong thời gian học tập, Nhà trường sẽ kiểm soát sự phát triển trình độ ngoại ngữ của sinh viên qua từng năm học để quyết định số tín chỉ các học phần trong học kỳ mà sinh viên được phép đăng ký. Sinh viên có thể tự học hoặc đăng ký theo học chương trình phát triển năng lực ngoại ngữ theo đề án của Nhà trường.
- Kiến thức tin học: Sinh viên tự trang bị kiến thức tin học để đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm của cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục.

5.1.3. Khối kiến thức Nhập môn ngành đào tạo

Kiến thức nhập môn ngành đào tạo (3 tín chỉ) là bắt buộc đối với sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục. Học phần Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục gồm: 2 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành được bố trí học ở học kỳ 1.

5.1.4. Khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng

Đây là kiến thức bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học phần Giáo dục thể chất 3: Sinh viên tự chọn khi đăng ký học phần.
- Học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng: Sinh viên thực hiện tích lũy theo tín chỉ và được cấp chứng chỉ sau khi hoàn thành các yêu cầu của học phần.

5.2. Hướng dẫn thực hiện khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

5.2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành: Khối kiến thức cơ sở ngành gồm các học phần cơ sở ngành bắt buộc (bố trí ở học kỳ 2 của năm thứ 1, học kỳ 1 và 2 của năm thứ 2) và các học phần cơ sở ngành tự chọn (sinh viên chọn 2 học phần tương đương với 4 tín chỉ).

5.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành

- Khối kiến thức chuyên ngành gồm học phần chuyên ngành bắt buộc và học phần chuyên ngành tự chọn, được bố trí vào học kỳ 2 của năm thứ 2, học kỳ 1 và 2 của năm năm thứ 3 và 4.
- Khối kiến thức tự chọn, sinh viên chọn 3 học phần tương ứng với 7 tín chỉ trong danh sách các môn tự chọn chuyên ngành.

5.2.3. Khối kiến thức thực hành và thực tập

Khối kiến thức thực hành được bố trí vào năm học thứ 3 và 4. Khối kiến thức thực tập bố trí vào học kỳ 2 của năm thứ 3 và học kỳ 1 của năm thứ 4.

5.2.4. Khối kiến thức tốt nghiệp

- Sinh viên chọn làm khóa luận hoặc học môn thay thế khóa luận tốt nghiệp.
- Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học môn thay thế do Khoa quản ngành quyết định vào mỗi khóa học.

6. Mô tả nội dung các học phần

6.1. Triết học Mác-Lênin

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết
- Tóm tắt nội dung học phần: Triết học Mác - Lênin thuộc chương trình lý luận chính trị, cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác - Lênin nhằm xây dựng ở sinh viên thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các học phần khác, từ đó, vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề khoa học, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ... theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin.

6.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin
- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học kinh tế, trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển của đất nước và thế giới ngày nay. Trên cơ sở đó hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ kinh tế

trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường; qua đó, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin. Cụ thể học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản như đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác- Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin
- Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần thuộc chương trình lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học - một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin, bao gồm: Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội..

6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần thuộc chương trình Lý luận chính trị nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết có tính hệ thống về cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh và những nội dung về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Học phần còn giúp người học có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề liên quan đến chính trị - xã hội, văn hóa, con người cũng như được rèn luyện một số kỹ năng giao tiếp cần thiết.

6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin
- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung chủ yếu của học phần là cung cấp, trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời cũng cung cấp, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi và hệ thống về Đảng Cộng sản Việt Nam: Sự ra đời của Đảng (1920 - 1930); Quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); Quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (1975 đến nay). Qua đó khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6.6. Pháp luật đại cương

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên các ngành những kiến thức lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật bao gồm nguồn gốc, bản chất, chức năng, hệ thống Nhà nước; nguồn gốc, chức năng, hình thức của pháp luật. Đồng thời cung cấp một số vấn đề cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam, quy định của một số ngành luật như Luật Hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.

6.7. Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2:1:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về ngành Tâm lý học giáo dục và cơ sở giáo dục đào tạo nhằm giúp sinh viên làm quen và thích ứng với môi trường học tập và ngành học. Học phần còn cung cấp cho sinh viên



những định hướng nghề nghiệp, qua đó giúp họ xác định được vai trò, trách nhiệm và các vị trí công việc của cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục. Học phần này còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng học tập ngành Tâm lý học giáo dục hiệu quả; bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp và các kỹ năng làm việc liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai.

6.8. Tư duy hệ thống

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư duy hệ thống trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống, phương pháp luận tư duy hệ thống, các phương pháp tư duy sáng tạo; hình thành ở sinh viên khả năng lập luận và giải quyết vấn đề một cách hệ thống, logic và sáng tạo.

6.9. Quyền con người

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Quyền con người là tiếng nói chung, mục tiêu chung của xã hội loài người. Tư tưởng, lý luận về quyền con người là giá trị nhân văn cao quý, tài sản vô giá của cộng đồng nhân loại. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quyền con người như: Tổng quan về quyền con người; pháp luật và cơ chế quốc tế về quyền con người; quan điểm của Đảng Cộng sản về quyền con người; pháp luật Việt Nam về quyền con người và cơ chế bảo đảm con người ở Việt Nam.

6.10. Tâm lý học đại cương

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tâm lý học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình nhận thức; các thuộc tính tâm lý người, cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy - học và đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giải quyết vấn đề khi vận dụng

các kiến thức cơ bản của khoa học tâm lý để giải quyết các tình huống dạy học và giáo dục trong trường phổ thông.

6.11. Kỹ năng làm việc trong môi trường giáo dục

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng làm việc trong môi trường giáo dục thuộc nhóm học phần bắt buộc của ngành Tâm lý học giáo dục. Học phần này nhằm hình thành cho sinh viên một số kỹ năng làm việc cơ bản trong môi trường giáo dục như là: Kỹ năng xây dựng hình ảnh người giáo viên trong thời đại 4.0; Kỹ năng giao tiếp trong môi trường giáo dục; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng tổ chức công việc; Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

6.12. Cơ sở văn hoá Việt Nam

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên không chuyên ngành văn hóa học nói chung, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh nói riêng những kiến thức cơ bản hệ thống về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, gồm:
 - o Các khái niệm cơ bản của văn hóa học;
 - o Định vị nền văn hóa Việt Nam: loại hình, nguồn gốc, chủ thể, không gian và thời gian văn hóa, tiến trình lịch sử và phân vùng văn hóa Việt Nam;
 - o Các thành tựu và đặc điểm của nền văn hóa Việt Nam như: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội;
 - o Vấn đề xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

6.13. Nhập môn Xã hội học

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên không chuyên ngành xã hội học nói chung, trường Đại học sư phạm kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh nói riêng những kiến thức cơ bản về hệ thống lý luận Xã hội học, gồm:

- Lịch sử hình thành và phát triển của ngành khoa học xã hội trong tiến trình phát triển của nhận thức, tiến bộ xã hội và khoa học kỹ thuật.
- Các khái niệm, phạm trù cơ bản của xã hội học
- Các lĩnh vực nghiên cứu chính của khoa học xã hội học trong đời sống con người thông qua các PP và kỹ thuật nghiên cứu, học tập xã hội học.

6.14. Khoa học giao tiếp

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành trong và ngoài lớp về các nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp nói chung và môi trường giáo dục nói riêng. Các kiến thức của học phần giúp sinh viên hình thành thái độ tích cực, tự tin trong giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao nhất, cũng như ảnh hưởng của thái độ này đến các đối tượng khác trong quá trình giao tiếp. Học phần có vai trò quan trọng trong việc hình thành một trong những hệ thống kỹ năng sống cho sinh viên, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp ở các cấp độ.

6.15. Nhân học đại cương

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về con người như nguồn gốc, lịch sử phát triển, tổ chức chính trị xã hội, tôn giáo, ngôn ngữ qua nhiều thời kỳ khác nhau. .

6.16. Kỹ năng học tập đại học

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng học tập đại học cung cấp cho sinh viên kiến thức về phương pháp học tập ở đại học, bản chất của việc học. Học phần còn rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để học tập hiệu quả: Kỹ năng xác lập mục tiêu học tập, Kỹ năng lập kế hoạch học tập, Kỹ năng tìm kiếm tài liệu và xử lý thông tin, Kỹ năng nghe giảng/ghi chép, Kỹ năng viết bài luận, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng ôn tập làm bài thi.

6.17. Kỹ năng xây dựng kế hoạch

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp xây dựng kế hoạch. Hướng dẫn cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh bản thân để từ đó người học hình thành cho mình kỹ năng xây dựng kế hoạch học tập, kế hoạch cá nhân ngắn hạn và dài hạn, kế hoạch cho công việc phù hợp và hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên còn được trải nghiệm với những bài tập cá nhân, nhóm trong việc lên kế hoạch để thực hiện công việc cụ thể trong các tình huống khác nhau.

6.18. Tâm lý học đại cương

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đời sống tâm lý của cá nhân bao gồm: các quá trình, trạng thái, thuộc tính tâm lý với những đặc điểm, quy luật và cơ chế của nó. Các kiến thức lý thuyết của học phần giúp sinh viên ứng dụng vào nghiên cứu những vấn đề cơ bản phục vụ cho công tác giáo dục và dạy học như: đặc điểm tâm lý của lứa tuổi người đi học; bản chất, quy luật tâm lý của hoạt động dạy và học; các điều kiện ảnh hưởng đến chất lượng lĩnh hội khái niệm, hình thành kỹ năng, kỹ xảo.

6.19. Sinh lý học thần kinh và giác quan

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Nhằm giúp sinh viên ngành Tâm lý học giải thích được nguồn gốc sinh học của các hiện tượng tâm lý người, học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về hoạt động thần kinh cấp cao của người và sinh lý học giác quan. Dưới sự định hướng của giảng viên, sinh viên nghiên cứu các nội dung về sinh lý học thần kinh cấp cao như đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao của người, phản xạ có điều kiện, ức chế phản xạ có điều kiện, quy luật hoạt động thần kinh cấp cao, các hệ thống tín hiệu của người, các loại hình hoạt động thần kinh cấp cao của người, cảm xúc và trí nhớ. Bên cạnh đó, sinh viên cũng tìm hiểu các kiến

thức về sinh lý học giác quan như các cơ quan cảm giác và chức năng của cơ quan cảm giác.

6.20. Tâm lý học phát triển

Số TC: 4

- Phân bố thời gian học tập: 4 (4:0:8)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sự phát triển tâm lý người nói chung và sự phát triển tâm lý các lứa tuổi khác nhau. Trong học phần này, sinh viên tìm hiểu một số lý thuyết về sự phát triển tâm lý người; bản chất của sự phát triển tâm lý người; hoạt động và tương tác xã hội trong sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân, các yếu tố tác động tới sự phát triển tâm lý cá nhân. Bên cạnh đó, sinh viên còn lĩnh hội kiến thức về sự phát triển tâm lý người theo các giai đoạn lứa tuổi từ trong bào thai, đến tuổi trưởng thành, trung niên và người cao tuổi. Các kiến thức của học phần tâm lý học lứa tuổi hỗ trợ cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục thực hiện dạy học, giáo dục, tham vấn phù hợp với đặc điểm tâm lý người ở các lứa tuổi khác nhau.

6.21. Tâm lý học xã hội

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học xã hội là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục, trình độ Đại học. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về “cách cá nhân suy nghĩ, cảm nhận và ứng xử trong bối cảnh xã hội” (Kassin et al., 2015) qua tìm hiểu các mức độ phân tích hành vi xã hội, tiếp cận lý thuyết trong/đối với tâm lý học xã hội, quy luật và cơ chế tâm lý xã hội; nhận thức xã hội; thái độ và hành vi xã hội; và quan hệ xã hội. Nhờ hiểu cách các cá nhân suy nghĩ, cảm nhận và ứng xử trong bối cảnh xã hội, sinh viên tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục sẽ xác định và giải thích các hiện tượng tâm lý xã hội diễn ra trong môi trường làm việc (trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, công ty/doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và trợ giúp cá nhân/nhóm gặp khó khăn tâm lý, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các lĩnh vực liên quan đến trẻ em/thanh niên/phụ nữ/người cao tuổi...).



6.22. Giáo dục học đại cương

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Giáo dục học đại cương là một trong các học phần cốt lõi của khối kiến thức đại cương nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về giáo dục học đại cương, trong hoạt động giáo dục. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học giáo dục, vai trò của giáo dục đối với xã hội, vai trò của giáo dục đối với việc hình thành nhân cách, mục đích, nguyên lý giáo dục của nền giáo dục Việt Nam, lý luận giáo dục và các vấn đề về người giáo viên trong sự nghiệp dạy học.

6.23. Lý luận dạy học

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý luận dạy học trang bị cho sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục các kiến thức, các lý luận cơ bản về quá trình dạy học như nhiệm vụ, thành tố, logic của quá trình dạy học, nguyên tắc dạy học, thiết kế trong giảng dạy (mục tiêu/chuẩn đầu ra, nội dung...), các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học, làm nền tảng để luyện tập kỹ năng dạy học. Học phần này cũng tổ chức cho sinh viên áp dụng lý luận dạy học để giải quyết các vấn đề thực tế trong tổ chức dạy học. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp cũng như kỹ năng trình bày các vấn đề trong học phần.

6.24. Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phương pháp nghiên cứu tâm lý giáo dục cung cấp cho sinh viên phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tâm lý giáo dục để hỗ trợ sinh viên định hướng được việc lựa chọn đề tài nghiên cứu, soạn đề cương nghiên cứu và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin khi tiến hành công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tâm lý giáo dục. Học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức, kỹ năng và

đạo đức khoa học để có thể chủ động trong việc đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu cấp trường cũng như tiến hành luận văn tốt nghiệp một cách khoa học và thành công, có thể chủ động tham gia và thực hiện các đề tài nghiên cứu trong nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Tâm lý giáo dục.

6.25. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo Việt Nam. Nội dung chính của học phần gồm những vấn đề như cách thức tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam; tính chất, nguyên tắc, chức năng, quy trình quản lý hành chính nhà nước và đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo.

6.26. Lịch sử Tâm lý học giáo dục

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về Lịch sử tâm lý học giáo dục - lĩnh vực nghiên cứu sự phát triển và tiến hóa của các lý thuyết và thực hành tâm lý học liên quan đến giáo dục. Khi học học phần này, sinh viên được tìm hiểu, khám phá cách hiểu của chúng ta về quá trình học và phát triển con người đã ảnh hưởng đến các phương pháp và hệ thống giáo dục theo thời gian, từ thời cổ đại đến hiện đại. Mỗi giai đoạn đều góp phần nâng cao hiểu biết của chúng ta về cách con người học tập, phát triển các lý thuyết và phương pháp giáo dục cũng như cải tiến phương pháp dạy - học phù hợp với bối cảnh xã hội.

6.27. Tâm lý học gia đình

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tâm lý học gia đình trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các khía cạnh liên quan đến tâm lý trong



gia đình gồm những kiến thức về tâm lý học gia đình, các mối quan hệ trong gia đình, tâm lý vợ chồng, ảnh hưởng của yếu tố tâm lý gia đình đến trẻ em, nội dung tâm lý của nếp sống, truyền thống, thói quen của gia đình và sự hình thành nhân cách trẻ, những suy yếu chức năng cá nhân trong gia đình suy yếu chức năng kinh niên. Bên cạnh đó, sinh viên còn được tổ chức các bài tập thực hành để tìm hiểu về diễn biến tâm lý của các thành viên trong gia đình.

6.28. Tâm lý học lao động

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những khái niệm tâm lý của việc tổ chức quá trình lao động, khả năng phân tích sự thích ứng giữa con người và hệ thống kỹ thuật, cũng như sự thích ứng giữa con người với con người trong lao động. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên ứng dụng những kiến thức tâm lý học vào quá trình tổ chức và quản lý lao động trong thực tế.

6.29. Tâm lý học nhận thức

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học nhận thức là khoa học nghiên cứu về cách con người tiếp thu và áp dụng kiến thức hay thông tin vào học tập và cuộc sống. Tâm lý học nhận thức liên quan chặt chẽ với khoa học nhận thức - lĩnh vực khoa học liên ngành, và chịu ảnh hưởng bởi trí tuệ nhân tạo, khoa học máy tính, triết học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, sinh học, vật lý và khoa học thần kinh. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các lĩnh vực hay thành phần chính của tâm lý học nhận thức như tri giác, học tập, ghi nhớ, tư duy, ngôn ngữ, suy luận, giải quyết vấn đề... Các kiến thức này giúp sinh viên lý giải được bản chất quá trình lĩnh hội, lưu giữ và sử dụng thông tin, từ đó có thể xây dựng chiến lược học tập (học sinh) và dạy học, giáo dục (giáo viên) hiệu quả.

6.30. Giáo dục suốt đời

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:

6.33. Kỹ năng thuyết trình

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành trong và ngoài lớp về hoạt động thuyết trình. Các kiến thức của học phần giúp cho người học hình thành kỹ năng thuyết trình về các nội dung học thuật và các chủ đề cơ bản trong quá trình học tập cũng như ngoài xã hội, hình thành thái độ yêu thích thuyết trình, có ý thức ảnh hưởng đến người khác thông qua những nội dung mà mình thuyết trình.

6.34. Tâm lý học giáo dục

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học giáo dục là học phần bắt buộc, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành của ngành Tâm lý học giáo dục. Sinh viên được tìm hiểu một số lý thuyết học tập ứng dụng trong dạy học và giáo dục; cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động học; động cơ và hứng thú học tập; quản lý lớp học tích cực; lao động sư phạm và nhân cách của nhà giáo. Các kiến thức cơ bản này là nền tảng cho việc thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục, và tạo lập môi trường học tập tích cực, hợp tác.

6.35. Tham vấn tâm lý

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tham vấn tâm lý là học phần chuyên ngành thuộc khối kiến thức bắt buộc của chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng, thái độ và phương pháp tiếp cận đối với các đối tượng gặp khó khăn về tâm lý, có nhu cầu cần được giúp đỡ; khơi gợi những tiềm năng, năng lực và hướng tới thay đổi nhận thức, thái độ, cảm xúc của họ để tự giải quyết vấn đề của chính bản thân cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Để có được các kiến thức, kỹ năng, thái độ và phương pháp trợ giúp cá nhân có nhu cầu cần được giúp đỡ về tâm lý, sinh viên được trang bị các kiến thức về mối quan hệ giữa nhà tham vấn và thân chủ trong mối quan hệ tham vấn tâm lý,



đạo đức trong tham vấn tâm lý, các lý thuyết tiếp cận cá nhân trong tham vấn tâm lý, quy trình tham vấn tâm lý và các kỹ năng tham vấn tâm lý.

6.36. Tâm lý học khác biệt

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học khác biệt là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ngành Tâm lý học giáo dục nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sự khác biệt tâm lý của cá nhân và nhóm. Để phân biệt được khác biệt tâm lý của cá nhân và nhóm, sinh viên được trang bị các kiến thức về những khái niệm liên quan đến cá nhân, loại hình thần kinh và yếu tố chi phối sự phát triển tâm lý cá nhân; cá nhân và con người trong nhóm; sự khác biệt cá nhân về quá trình tâm lý; thuộc tính tâm lý và nhân cách. Các kiến thức này giúp sinh viên (i) tự xác định sự khác biệt về tâm lý của bản thân; (ii) trợ giúp các cá nhân và nhóm nhận thức đầy đủ sự khác biệt về tâm lý của họ; (iii) tôn trọng sự khác biệt tâm lý cá nhân khi giao tiếp và làm việc với cá nhân và nhóm; (iv) tạo điều kiện cho cá nhân và nhóm phát triển những điểm khác biệt của chính họ để “tự toả sáng” (Nguyễn Công Hoàn, Trương Thị Khánh Hạ, 2012).

6.37. Tâm lý học nhân cách

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần “Tâm lý học nhân cách” cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm, đặc điểm, cấu trúc, thuộc tính của nhân cách, sự phát triển nhân cách con người. Bên cạnh đó, sinh viên còn được tìm hiểu các tiếp cận về nhân cách trong tâm lý học; yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách; giai đoạn phát triển nhân cách; định hướng phát triển nhân cách (phẩm chất và năng lực) cho học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông - chương trình tổng thể (2018) và phát triển nhân cách con người Việt Nam thích ứng với bối cảnh xã hội hiện nay. Kiến thức tâm lý học nhân cách giúp sinh viên giải thích được các vấn đề nhân cách con người; và định hướng xác định các biện pháp rèn luyện nhân cách cho người học theo yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018 và bối cảnh xã hội hiện nay trong các hoạt động dạy học và giáo dục.



6.38. Tâm bệnh học

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm bệnh học là học phần nghiên cứu về các rối loạn tâm thần, bao gồm dấu hiệu và triệu chứng liên quan. Học phần này còn nghiên cứu các nguyên nhân, đặc tính, quá trình phát triển, phân loại và chẩn đoán những hành vi không bình thường của cá nhân hoặc nhóm người. Khi học học phần Tâm bệnh học, sinh viên ngành Tâm lý học sẽ tìm hiểu các lý thuyết về tâm bệnh, phân loại bệnh tâm thần. Đặc biệt, sinh viên sẽ được nghiên cứu một số loại tâm bệnh phổ thông như rối loạn trầm cảm, rối loạn lo âu, rối loạn stress sau sang chấn (PTSD), rối loạn ám ảnh cưỡng chế (OCD), rối loạn ăn uống. Sinh viên cũng được tìm hiểu về tâm trạng căng thẳng và những phản ứng của cơ thể. Sinh viên sẽ xác định được tiêu chuẩn chẩn đoán các rối loạn; hình thành tính trách nhiệm và tuân thủ đạo đức trong thực hành đánh giá và phân loại các rối loạn tâm thần.

6.39. Khoa học chẩn đoán tâm lý

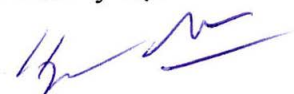
Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Khoa học chẩn đoán tâm lý là lý luận và thực hành về việc tiến hành chẩn đoán tâm lý (dẫn theo Trần Trọng Thủy, 1992). Khi học học phần Khoa học chẩn đoán tâm lý, sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục sẽ tìm hiểu những vấn đề chung về khoa học chẩn đoán tâm lý, các phương pháp chẩn đoán trí tuệ và nhân cách. Đặc biệt, sinh viên còn được hướng dẫn chẩn đoán tâm lý tâm thần theo cẩm nang chẩn đoán và thống kê các rối loạn tâm lý tâm thần (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders - 5), thường gọi tắt là DSM - 5. Các kiến thức của học phần giúp người học có kiến thức và kỹ năng cơ bản để chẩn đoán tâm lý cá nhân hoặc nhóm.

6.40. Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Tâm lý học



giáo dục, trình độ đại học. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về đánh giá, xây dựng kế hoạch can thiệp và giáo dục cá nhân; can thiệp sớm và hỗ trợ gia đình trẻ khuyết tật; can thiệp sớm và hỗ trợ trẻ khuyết tật ở trường mầm non; hỗ trợ và can thiệp sớm đối với các nhóm trẻ khuyết tật. Trong quá trình học tập sinh viên được rèn luyện kỹ năng can thiệp sớm và hỗ trợ trẻ khuyết tật và gia đình trẻ khuyết tật qua tình huống thực tế ở trong gia đình và nhà trường.

6.41. Lý luận giáo dục

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý luận giáo dục cung cấp cho sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục các kiến thức về tính chất và chức năng của giáo dục; đặc điểm sự phát triển nhân cách, nội dung và cách thức giáo dục theo lứa tuổi; quá trình giáo dục; các khía cạnh nội dung tổ chức hoạt động giáo dục qua tổ chức hoạt động trải nghiệm. Ngoài ra, học phần còn tạo cơ hội cho sinh viên được rèn luyện năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, đặc biệt là hoạt động trải nghiệm qua các tình huống giáo dục thực tế gắn với các lứa tuổi trong trường học.

6.42. Giáo dục giới tính và giáo dục hành vi lệch chuẩn

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giới tính, sự phát triển của giới tính, cơ sở hình thành hành vi và những bất thường về hành vi của lứa tuổi thanh thiếu niên dưới góc độ tâm lý học. Học phần còn cung cấp cho sinh các kiến thức lý thuyết cho việc xây dựng các phương pháp giáo dục về giới tính và hành vi lệch chuẩn cho thanh thiếu niên.

6.43. Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi cung cấp cho sinh viên kiến thức về các giá trị sống phổ quát, giá trị truyền thống nhân cách của người Việt Nam. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các giải thích về tầm quan trọng giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi đối với học

sinh/sinh viên. Ngoài ra, sinh viên còn tìm hiểu các phương pháp giáo dục, phương pháp đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi. Các kiến thức của học phần là cơ sở lý thuyết cho việc thiết kế và triển khai nội dung giáo dục kỹ năng sống và kỹ năng cốt lõi cho học sinh và sinh viên.

6.44. Phát triển chương trình giáo dục

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục: các khái niệm liên quan, cơ sở xây dựng và các quan điểm tiếp cận phát triển chương trình, quy trình phát triển chương trình và các phương pháp đánh giá thẩm định chương trình. Sinh viên được thực hành phát triển một chương trình giáo dục cụ thể qua phân tích 1 chương trình giáo dục đang hiện hành. Các kiến thức và kỹ năng của học phần giúp sinh viên bước đầu phát triển được chương trình giáo dục cho một lĩnh vực nội dung dạy học hẹp hoặc hoạt động giáo dục trong nhà trường.

6.45. Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học trang bị cho sinh viên các kiến thức, các lý luận cơ bản về quá trình dạy học Tâm lý học như như nhiệm vụ, đặc điểm và nguyên tắc dạy học Tâm lý học; thiết kế trong giảng dạy Tâm lý học (mục tiêu/chuẩn đầu ra, nội dung dạy học Tâm lý học tại cao đẳng, đại học...); các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học tích cực trong giảng dạy Tâm lý học; phương tiện dạy học; kiểm tra đánh giá trong dạy học Tâm lý học; các đặc điểm về học tập (phong cách học tập, phương thức học tập) của sinh viên học về Tâm lý học; cách vận dụng các lý thuyết học tập trong triển khai dạy học Tâm lý học theo quan điểm lý luận dạy học hiện đại. Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên khả năng áp dụng lý luận dạy học để giải quyết các vấn đề thực tế trong tổ chức dạy học Tâm lý học. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng trình bày vấn đề trong học phần.

6.46. Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục học

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Giáo dục học là khoa học nghiên cứu hoạt động giáo dục con người đáp ứng yêu cầu xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định (Trần Thị Hương và cộng sự, 2023). Để dạy được các nội dung về hoạt động giáo dục con người, sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục cần được trang bị kiến thức, kỹ năng về việc dạy học khoá này. Vì vậy, học phần “Lý luận và phương pháp dạy học bộ Giáo dục học” trang bị cho sinh viên các kiến thức chung về lý luận dạy học giáo dục học: đặc điểm môn giáo dục học, quá trình dạy học, hình thức, phương pháp, phương tiện và đánh giá kết quả học tập. Khi học học phần này, sinh viên được trải nghiệm thiết kế mục tiêu học tập, lựa chọn nội dung, hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập giáo dục học.

6.47. Đánh giá trong giáo dục

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đánh giá trong giáo dục trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về đánh giá trong giáo dục: phân biệt các khái niệm liên quan tới đánh giá; loại hình đánh giá; nguyên tắc đánh giá; phương pháp đánh giá; công cụ đánh giá tương ứng các mục tiêu học tập. Ngoài ra, học phần này còn tổ chức cho người học thiết kế được công cụ đánh giá, lựa chọn và áp dụng phương pháp đánh giá phù hợp với mục đích và nhiệm vụ đánh giá.

6.48. Giáo dục so sánh

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức chung tổng quát về hệ thống giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế giới hệ thống giáo dục Việt Nam và nền giáo dục của một số nước điển hình trên thế giới (tại châu Âu, châu Mỹ, châu Á và châu Úc), phân tích và so sánh tình hình thực tiễn các vấn đề trong hệ thống giáo dục của Việt nam với các quốc gia và giữa các

quốc gia trên thế giới với nhau. Mặt khác, học phần sẽ giới thiệu, phân tích những vấn đề lý luận của giáo dục so sánh như là một lĩnh vực khoa học, và cung cấp các lý thuyết, cách tiếp cận và tiêu chí trong nghiên cứu giáo dục so sánh. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng trình bày vấn đề trong học phần.

6.49. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về ICT và ứng dụng ICT trong giáo dục. Đồng thời sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và rèn luyện kỹ năng trong thiết kế các hoạt động giáo dục và dạy học trên các nền tảng có sự hỗ trợ của ICT.

6.50. Anh văn chuyên ngành Tâm lý học giáo dục

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần "Tiếng Anh Chuyên Ngành Tâm Lý Học Giáo Dục" là một khóa học toàn diện tập trung vào cả 4 kỹ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết, được thiết kế dành riêng cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành Tâm lý học giáo dục. Học phần này được thiết kế kỹ lưỡng giúp trang bị cho sinh viên các kỹ năng Tiếng Anh học thuật cần thiết để thành công trong hành trình học tập, tập trung vào việc cải thiện khả năng sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực tâm lý học giáo dục. "Tiếng Anh Chuyên ngành Tâm lý Giáo dục" giới thiệu lý thuyết và nghiên cứu củng cố các phương pháp giảng dạy hiệu quả. Thích hợp cho những giáo viên tương lai và những người quan tâm đến việc ứng dụng tâm lý học vào học và dạy, khóa học này cũng mang lại lợi ích cho các chuyên gia trong lĩnh vực huấn luyện, kinh doanh, chăm sóc sức khỏe và nuôi dạy con cái. Nó đặt nền tảng cho các chương trình đào tạo giáo viên và xây dựng khả năng phân tích các thách thức trong giảng dạy và các vấn đề trong lớp học bằng cách sử dụng những hiểu biết sâu sắc dựa trên các nghiên cứu. Người học được học cách đánh giá các lý thuyết khác nhau về học tập và động lực, áp dụng kiến thức này để đưa ra quyết định sáng suốt trong môi trường giáo dục. Khóa học cũng giúp phát triển các kỹ

năng quan trọng trong tâm lý giáo dục và giao tiếp tiếng Anh, giúp người học thành công trong môi trường dạy và học đa dạng.

6.51. Tâm lý học pháp lý

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về tâm lý học pháp lý. Đồng thời sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và rèn luyện kỹ năng trong thiết kế các hoạt động ứng xử tâm lý trong hoạt động thực hiện pháp luật.

6.52. Tâm lý học kinh doanh

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tâm lý học kinh doanh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý trong hoạt động kinh doanh, bao gồm đặc điểm người tiêu dùng, đặc điểm người bán hàng và hoạt động bán hàng, đặc điểm nhà kinh doanh, hoạt động quảng bá sản phẩm kinh doanh. Các kiến thức của học phần giúp người học ứng dụng kiến thức được học vào việc giải thích, phân tích và đánh giá hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp cũng như của cá nhân sau này. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho người học một số kỹ năng trong cuộc sống, như kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng quan sát, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.

6.53. Tâm lý học tổ chức

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học tổ chức là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận về tâm lý học trong quản lý như tác dụng của tâm lý học tổ chức trong quản lý con người, các lý thuyết về nhu cầu, động cơ và lý thuyết động viên, thái độ, cảm xúc và đạo đức của người lao động đối với công việc, các hiện tượng tâm lý – xã hội trong tập thể, tâm lý nhóm trong tập thể, lãnh đạo và tâm lý lãnh đạo, phong cách lãnh đạo, xung đột và quản lý xung đột, sự thay đổi và phát triển của tổ chức... Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp sinh

viên rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức về tâm lý tổ chức vào đề xuất các biện pháp giải quyết các tình huống trong quản lý. Sinh viên cũng có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng trình bày vấn đề trong học phần này.

6.54. Tâm lý học quản lý

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học quản lý là một chuyên ngành của tâm lý học, tập trung nghiên cứu các đặc điểm và quy luật tâm lý của chủ thể quản lý cùng đối tượng quản lý. Dưới sự định hướng với tổ chức của giảng viên, sinh viên tìm hiểu các kiến thức về hoạt động quản lý và giao tiếp trong hoạt động quản lý, các thuộc tính tâm lý của người dưới quyền, phẩm chất và năng lực, phong cách quản lý của nhà quản lý và những vấn đề tâm lý của tổ chức. Các kiến thức tâm lý học quản lý giúp sinh viên ứng dụng trong các hoạt động quản lý giáo dục ở trường học, cơ quan quản lý giáo dục.

6.55. Giáo dục vì sự phát triển bền vững

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về giáo dục vì sự phát triển bền vững. Đồng thời sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và rèn luyện kỹ năng trong thiết kế các hoạt động giáo dục vì sự phát triển bền vững.

6.56. Giáo dục học tập xã hội và cảm xúc (SEL)

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Giáo dục học tập xã hội và cảm xúc (SEL) là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận giáo dục người học có được những kỹ năng để nhận ra và quản lý những cảm xúc bản thân; hình thành các nhận thức xã hội, phát triển sự quan tâm và chăm sóc đến người khác; thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp trong xã hội; đưa ra những quyết định có trách nhiệm và giải quyết các tình huống tiềm ẩn nhiều thử thách một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp dạy

học và giáo dục vào phát triển các năng lực cảm xúc và xã hội cho người học, phát triển môi trường giáo dục hướng tới giúp người học phát triển các năng lực cảm xúc và xã hội. Sinh viên cũng có cơ hội làm việc nhóm, phát triển kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng sáng tạo trong học phần này.

6.57. Giáo dục hướng nghiệp

Số TC: 2

- Phân bổ thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận về hướng nghiệp như các nhóm lý thuyết về hướng nghiệp, các phương pháp, kỹ năng và qui trình tư vấn, tham vấn hướng nghiệp, các mô hình và lý thuyết hướng nghiệp, các loại hình hướng nghiệp, trải nghiệm nghề nghiệp, các yếu tố liên quan đến lựa chọn nghề nghiệp của học sinh, vấn đề lồng ghép giới trong giáo dục hướng nghiệp cho học sinh; Giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng các lý thuyết hướng nghiệp để thiết kế các phương án hỗ trợ học sinh phát triển năng lực hướng nghiệp. Sinh viên cũng có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng trình bày vấn đề trong học phần này.

6.58. Quản lý sự thay đổi trong giáo dục

Số TC: 2

- Phân bổ thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về quản lý sự thay đổi trong giáo dục. Đồng thời sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và rèn luyện kỹ năng thiết kế các hoạt động quản lý sự thay đổi trong giáo dục cũng như vận dụng các phương pháp quản lý sự thay đổi trong giáo dục.

6.59. Thực hành giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi

Số TC: 2

- Phân bổ thời gian học tập: 2 (0:2:4)
- Điều kiện tiên quyết: Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này rèn luyện cho sinh viên năng lực tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi. Sinh viên được thực hành các kỹ năng sau: thiết kế giáo án, thiết kế phương tiện, thiết kế các công cụ đánh giá các hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi. Các kỹ

năng rèn luyện trong học phần giúp sinh viên có khả năng tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và rèn luyện kỹ năng cốt lõi cho người học thành công.

6.60. Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (0:2:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần “Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học” cung cấp cho sinh viên các hoạt động thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học. Dựa trên các kiến thức lý thuyết về lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học và Giáo dục học, sinh viên rèn luyện thiết kế mục tiêu học tập, lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập theo mục tiêu học tập. Bên cạnh đó, sinh viên còn thực hành áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học tích cực và trải nghiệm vào dạy học các nội dung Tâm lý học và Giáo dục học. Sinh viên được thực hành thiết kế công cụ và sử dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Tâm lý học và Giáo dục học.

6.61. Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (0:2:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm là sự tiếp nối học phần “Lý luận giáo dục”, giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào rèn luyện kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục và trải nghiệm trong nhà trường. Khi học học phần “Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm”, sinh viên được hướng dẫn thiết kế các hoạt động giáo dục và hoạt động trải nghiệm gắn với các nội dung giáo dục; áp dụng các hình thức và phương pháp giáo dục vào tổ chức các hoạt động giáo dục và hoạt động trải nghiệm. Các hoạt động thực hành diễn ra ở trong và ngoài không gian lớp học sẽ giúp sinh viên rèn luyện được năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm phù hợp với các nhóm lứa tuổi khác nhau.

6.62. Thực hành tham vấn tâm lý

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết: Tham vấn tâm lý
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành tham vấn tâm lý trang bị cho sinh viên các tình huống giả định và thực tiễn để rèn luyện các kỹ năng tham vấn

và các kỹ năng mềm khác trong làm việc với thân chủ. Bên cạnh đó, sinh viên được thực hiện tham vấn các tình huống giả định hoặc thực tế theo quy trình tham vấn. Sinh viên cũng được rèn luyện các phẩm chất đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp của nhà tham vấn qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm thực tiễn hoạt động tham vấn tại trường học và trong xã hội. Các hoạt động rèn luyện, thực hành trong học phần này giúp sinh viên thực hiện có hiệu quả các kỹ năng tham vấn và hình thành phẩm chất đạo đức/nghề nghiệp cần thiết của nhà tham vấn.

6.63. Thực hành kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm tại cộng đồng **Số TC: 2**

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Thực hành kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm tại cộng đồng là một học phần giúp sinh viên ngành Tâm lý giáo dục có được những trải nghiệm thực tế (thực hành) về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai như: tham vấn tâm lý, tuyên truyền, hỗ trợ các vấn đề tâm lý - xã hội cho các đối tượng trong cộng đồng bằng các kỹ năng làm việc với cá nhân và nhóm tại cộng đồng (trường học, địa phương, doanh nghiệp, bệnh viện, viện dưỡng lão, trại trẻ mồ côi v.v...). Từ đó, sinh viên có sự hiểu biết đầy đủ về nghề nghiệp của chuyên ngành Tâm lý giáo dục, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp để có thái độ tích cực và hướng tới góp phần hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp.

6.64. Thực tập tốt nghiệp **Số TC: 2**

- Phân bố thời gian học tập: 2 - Thực tập 8 tuần tại cơ sở
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần “Thực tập tốt nghiệp Tâm lý học giáo dục” cung cấp cho sinh viên cơ hội quan sát thực tế, tiếp xúc trực tiếp, trải nghiệm thực hiện các hoạt động thực hành nghề nghiệp theo sự hướng dẫn của giảng viên và cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập gồm cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học/trung tâm/bệnh viện/viện nghiên cứu/cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục/công ty hoặc doanh nghiệp về giáo dục, chăm sóc sức khỏe tâm lý, tâm thần. Sinh viên được quan sát, thực hành nghề nghiệp ít nhất ở hai nhóm vị trí công việc tại cơ sở thực tập phù hợp với nhu cầu, sở thích và năng lực của cá nhân. Hoạt động thực tập tốt nghiệp ở các vị trí công việc khác nhau không chỉ quan sát mà còn giúp sinh viên áp

dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế, nhằm nhận thức đúng và đầy đủ hơn các kiến thức lý thuyết cũng như rèn luyện thực tế các năng lực nghề nghiệp trên các nhóm đối tượng thực tại vị trí công việc cụ thể. Kết quả thực tập tốt nghiệp tâm lý học giáo dục còn giúp sinh viên ý thức đầy đủ hơn về vị trí công việc đã lựa chọn, và tạo động lực rèn luyện hơn nữa các phẩm chất và năng lực để có thể thích ứng và đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng trong tương lai.

6.65. Khoá luận tốt nghiệp

Số TC: 7

- Phân bố thời gian học tập: 7 (0:7:14)
- Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cơ sở ngành và chuyên ngành.
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Khóa luận tốt nghiệp thuộc khối kiến thức tốt nghiệp của chương trình đào tạo cử nhân ngành Tâm lý giáo dục. Học phần này giúp sinh viên rèn luyện khả năng tổng hợp và vận dụng các kiến thức tâm lý giáo dục đã học vào giải quyết vấn đề cụ thể trong dạy học, giáo và hỗ trợ cá nhân/nhóm gặp khó khăn về tâm lý. Học phần tạo cơ hội cho sinh viên trải nghiệm các bước của quy trình nghiên cứu khoa Tâm lý học giáo dục một cách khoa học, nhằm phát triển các năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực dạy học, năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và trải nghiệm, năng lực trợ giúp cá nhân/nhóm gặp khó khăn về tâm lý tại trường học, trong gia đình và ngoài xã hội.

6.66. Trị liệu tâm lý

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Trị liệu tâm lý hay tâm lý liệu pháp chỉ tất cả những hình thức chữa trị một chứng bệnh hay rối nhiễu/rối loạn tâm trí bất kỳ (Nguyễn Công Khanh, 2023). Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các tiếp cận trị liệu như trị liệu phân tâm, trị liệu nhân văn - hiện sinh, trị liệu nhận thức - hành vi và các liệu pháp tâm lý cơ bản. Ngoài ra, sinh viên còn được thực hành vận dụng các hình thức trị liệu và liệu pháp tâm lý cơ bản vào các tình huống thực tế. Những nội dung học tập này giúp sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục có kiến thức và kỹ năng chẩn đoán và trị liệu tâm lý.

6.67. Tâm lý học đường

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)

- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học đường là lĩnh vực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp tập trung vào nhu cầu giáo dục và tâm lý của trẻ em, thanh thiếu niên và gia đình (Krohn, 2011). Để đáp ứng nhu cầu giáo dục và tâm lý của các nhóm đối tượng trong bối cảnh trường học, gia đình và hệ thống giáo dục khác, nhà tâm lý học đường cần được đào tạo về (i) sự phát triển tâm sinh lý, học tập, hành vi, động cơ, sức khỏe tâm thần của của người học ở mọi lứa tuổi trong độ tuổi đi học; (ii) đánh giá, tham vấn và can thiệp các lĩnh vực đã nêu (Krohn, 2011). Với thời lượng 2 tín chỉ, học phần Tâm lý học đường sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận chung về tâm lý học đường, sự thay đổi tâm sinh lý của lứa tuổi học đường, đặc biệt là những bất thường về tâm lý của lứa tuổi dậy thì. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên các kiến thức về tổ chức và triển khai công tác tâm lý học đường: nội dung, hình thức, phương pháp, phương thức và mô hình hoạt động công tác tâm lý học đường; quy trình can thiệp và hoạt động giáo dục trong công tác tâm lý học đường.

6.68. Tâm lý học lâm sàng

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học lâm sàng là một lĩnh vực của Tâm lý học nghiên cứu các rối loạn tâm lý và cách thức đánh giá, can thiệp chúng. Lĩnh vực Tâm lý học lâm sàng liên kết lý thuyết và thực hành với mục đích hiểu biết, ngăn ngừa và trợ giúp tâm lý, làm giảm bớt sự đau khổ hay kém thích ứng của chủ thể, làm cho họ hạnh phúc hơn với phát triển nhân cách của chính họ. Tâm lý học lâm sàng có 3 trụ cột chính là chẩn đoán, đánh giá, can thiệp và dự phòng các khó khăn tâm lý/rối nhiễu tâm lý (dẫn theo Nguyễn Thị Minh Hằng và cộng sự, 2023). Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục các kiến thức chung của Tâm lý học lâm sàng, các tiếp cận lâm sàng, phương pháp và công cụ lâm sàng, mối quan hệ lâm sàng. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận với tiến trình thực hiện một ca lâm sàng và thực hành tiến trình này.

6.69. Tâm lý học sáng tạo

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:



- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học sáng tạo là học phần cung cấp cho người học những lý luận cơ bản về hoạt động sáng tạo ở con người, cơ chế tâm lý của hoạt động sáng tạo. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên tri thức về các phương pháp tư duy sáng tạo, các định hướng ứng dụng tâm lý học sáng tạo vào cuộc sống và trong công tác giáo dục. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp tư duy sáng tạo vào giải quyết các tình huống. Sinh viên có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng trình bày vấn đề trong học phần này.

6.70. Xây dựng trường học hạnh phúc

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Xây dựng trường học hạnh phúc là học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận về việc kiến tạo môi trường giáo dục tích cực, lành mạnh, tạo hạnh phúc và lợi ích cho tất cả các bên liên quan trong môi trường giáo dục như học sinh, thầy cô giáo, các nhà quản lý, phụ huynh. Học phần cung cấp các tiêu chí về con người, quy trình và địa điểm để tạo nên trường học hạnh phúc theo UNESCO, các biện pháp dạy học, giáo dục và quản lý giáo dục để thúc đẩy kiến tạo trường học hạnh phúc. Bên cạnh đó, sinh viên có cơ hội làm việc nhóm và phát triển kỹ năng trình bày vấn đề trong học phần này.

6.71. Giáo dục hoà nhập

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3:0:6)
- Điều kiện tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về trẻ có nhu cầu đặc biệt và trẻ khuyết tật (khái niệm, đặc điểm phát triển, nhu cầu, khả năng), vấn đề dạy học hòa nhập và giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở Việt Nam; kiến thức về can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt; công tác quản lý giáo dục hòa nhập trong nhà trường và các yếu tố tổ chức trường học góp phần cho thành công của giáo dục hòa nhập; kiến thức và kỹ năng tổ chức giáo dục hòa nhập một số dạng tật thường gặp ở trẻ khuyết tật. Sinh viên cũng phát triển kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình qua học phần này.

6.72. Giáo dục người lớn

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2:0:4)
- Điều kiện tiên quyết:

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về giáo dục người lớn. Đồng thời sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và rèn luyện kỹ năng trong thiết kế các hoạt động giáo dục và đào tạo người lớn cũng như vận dụng được các phương pháp đào tạo cho học viên là người lớn.

7. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

7.1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo

Trường ĐHSPKT TP. HCM hiện có 2 cơ sở đào tạo, với tổng diện tích đất khuôn viên là 218.655 m², bao gồm diện tích khuôn viên đất cơ sở I (cơ sở chính) là 174.247 m², cơ sở II (Viện SPKT) là 44.408 m². Tổng diện tích sàn xây dựng nhà - công trình hiện có là 140.370 m², bao gồm: cơ sở I, diện tích nhà - công trình là 116.272 m² sàn xây dựng, cơ sở II (Viện SPKT), diện tích nhà - công trình là 24.098 m² sàn xây dựng. Diện tích công trình đầu tư xây dựng mới 18.586 m² sàn xây dựng. Diện tích xây dựng bình quân xấp xỉ 6,40 m² sàn/sinh viên (chỉ tính cho số sinh viên hệ đào tạo chính quy). Trong đó, phòng học, phòng chuyên đề phục vụ đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và phù hợp với quy định (Bảng 6).

Bảng 6. Danh mục cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo
ngành Tâm lý học giáo dục

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần/môn học
1	Phòng học			
1.2	Phòng học máy tính	18	1.864	Ứng dụng ICT trong giáo dục
1.3	Phòng học ngoại ngữ	17	770	- Ngoại ngữ - Anh văn chuyên ngành Tâm lý học giáo dục
1.4	Phòng học đa năng	124	12.599	- Triết học Mác-Lênin - Kinh tế chính trị Mác-Lênin - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục - Khoa học giao tiếp - Tư duy hệ thống - Quyền con người - Kỹ năng làm việc trong môi trường giáo dục - Tâm lý học đại cương

				- Sinh lý học thần kinh và giác quan - Tâm lý học phát triển - Tâm lý học giáo dục - Giáo dục học đại cương - Lý luận dạy học - Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục - Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo - Tâm lý học xã hội - Tham vấn tâm lý - Tâm lý học khác biệt - Tâm lý học nhân cách - Tâm bệnh học - Khoa học chẩn đoán tâm lý - Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật - Lý luận giáo dục - Giáo dục giới tính và hành vi lệch chuẩn - Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi - Phát triển chương trình giáo dục - Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học - Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục học - Đánh giá trong giáo dục - Tự chọn đại cương - Tự chọn cơ sở ngành 1 - Tự chọn cơ sở ngành 2 - Tự chọn chuyên ngành 1 - Tự chọn chuyên ngành 2 - Tự chọn chuyên ngành 3 - Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp
1.5	Phòng học khác	24	1.352	- Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học - Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm - Thực hành kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm tại cộng đồng - Thực hành giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi - Thực hành tham vấn tâm lý



				- Khoá luận tốt nghiệp
2	Thư viện/trung tâm học liệu	2	4.496	Toàn bộ chương trình
3	Nhà tập đa năng	2	5.681	Giáo dục thể chất
4	Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	107	15.489	Toàn bộ chương trình
5	Ký túc xá/khu nội trú	2	19.286	Toàn bộ chương trình
6	Sân vận động	8	14.075	Giáo dục thể chất
7	Trung tâm dạy học số			Các học phần lý thuyết
8	Thư viện trực tuyến: http://csdl.hcmute.edu.vn/ http://thuvienso.hcmute.edu.vn/ https://thuvien.hcmute.edu.vn/			

7.2. Thư viện, giáo trình

7.2.1. Thư viện

- Diện tích thư viện: 2.200 m²
- Diện tích phòng đọc: 580 m²
- Số chỗ ngồi: 250
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40
- Phần mềm quản lý thư viện: NIBOL
- Số lượng sách: 398.655 cuốn (gồm 31.649 đầu sách)
- Thư viện điện tử: <http://thuvien.hcmute.edu.vn>

hoặc <http://lib.hcmute.edu.vn>

7.2.2. Danh mục các sách và tạp chí phục vụ cho hoạt động đào tạo

Bảng 7. Danh mục các sách và tạp chí phục vụ cho hoạt động đào tạo

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng g bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục	Nguyễn Văn Tuấn	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2019	250	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	RMEP231491	2	
2	Dạy học định hướng	Diệp Phương Chi	NXB Đại học Quốc	250	Lý luận và phương	TMPS233591	2	

TT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	hành động cơ sở và áp dụng		gia Tp.HCM, 2020		pháp dạy học Tâm lý học			
3	Tâm lý học kỹ sư	Bùi Thị Bích	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2022	250	Tâm lý học đại cương	GEPS130891	3	
4	Lý luận và phương pháp dạy học	Dương Thị Kim Oanh	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2022	250	Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học; Thực tập tốt nghiệp	TPPP325091; PEPS425491	4	
5	Dạy học phát triển năng lực cho sinh viên trong giáo dục đại học	Dương Thị Kim Oanh	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2022	250	Lý luận dạy học	DIDA231391	2	
6	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2018	50	Triết học Mác-Lênin	LLCT130105	1	
7	Giáo trình Triết học Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021	08	Triết học Mác-Lênin	LLCT130105	1	
8	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021	16	LLCT1203 14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	
9	Phương pháp dạy học phát triển năng lực học sinh phổ thông	Huỳnh Văn Sơn, Nguyễn Kim Hồng, Nguyễn Thị Diễm My	NXB Đại học Sư phạm Tp. HCM, 2018	01	Lý luận dạy học	DIDA231391	2	



TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
10	Xây dựng mô hình đào tạo tích hợp khoa học cơ bản và nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên ở các trường đại học sư phạm	Nguyễn Duân (Chủ biên) và cộng sự	NXB Đại học Huế, 2021	01	Lý luận dạy học	DIDA231391	2	
11	Cẩm nang phương pháp sư phạm	Đinh Văn Tiến (Chủ biên) và cộng sự	NXB Tổng hợp Tp. HCM, 2019	01	Lý luận dạy học	DIDA231391	2	
12	Dạy học tích hợp Phát triển năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn cho học sinh trung học	Nguyễn Thanh Nga (Chủ biên) và cộng sự	NXB Đại học Sư phạm Tp. HCM, 2020	01	Lý luận dạy học	DIDA231391	2	
13	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	Cao Thị Sông Hương (Chủ biên) và cộng sự	NXB Đại học Sư phạm Tp. HCM, 2019	01	Lý luận giáo dục	EDTH233191	2	
14	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021	05	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT220514	2	
15	Phát triển năng lực nghề cho sinh viên sư phạm	Bùi Minh Đức (Chủ biên) và cộng sự	NXB Giáo dục Việt Nam, 2017	01	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	TMPE333691	3	

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
16	Giáo trình tâm lý học quản lý	Vũ Dũng	NXB Đại học Sư phạm, 2017	06	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
17	Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực	Vũ Văn Hùng, Phan Xuân Thành, Trần Đức Tuấn	NXB Giáo dục Việt Nam, 2018	01	Lý luận dạy học	DIDA231391	3	
18	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	Đặng Thị Diệu Hiền.	NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2016	150	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	PLSK120791	1	
19	Đánh giá nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB Khoa học và kỹ thuật, 2011	13	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	RMEP231491	2	
20	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB Giáo dục, 2012	04	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	RMEP231491	2	
21	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Lê Huy Bá	NXB Giáo dục, 2007	04	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	RMEP231491	2	
22	Khoa học quản lý giáo dục	Trần Kiểm	NXB Giáo dục, 2008	05	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
23	21 nguyên tắc vàng của nghệ thuật lãnh đạo	John C. Maxwell; Đinh Việt Hoà (dịch)	NXB Lao động - Xã hội, 2012	04	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
24	Sổ tay người quản lý	Trần Quang Tuệ (Dịch và biên soạn).	NXB Lao động, 1998	02	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	



TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
25	Sổ tay người quản lý	Brian E.Becker; Nhân Văn (dịch)	Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002	02	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
26	Quản lý và lãnh đạo nhà trường hiệu quả - Tiếp cận năng lực	Trần Kiểm	NXB Đại học Sư phạm, 2017	06	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
27	Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	Trần Kiểm	NXB Đại học Sư phạm, 2016	06	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
28	Tư duy hệ thống quản lý hỗn độn và phức hợp	Jamshid Gharajedaghi	NXB Khoa học Xã hội, 2005	04	Tư duy hệ thống	SYTH220391	2	
29	Phát triển chương trình giáo dục	Nguyễn Đức Chính, Vũ Lan Hương	NXB Giáo dục Việt Nam, 2015	08	Phát triển chương trình giáo dục	EDCD423491	4	
30	Giáo trình Tâm lý học quản lý	Dương Thị Kim Oanh	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2013, Việt Nam	300	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
31	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	Võ Thành Khôi	Chính trị Quốc Gia, 2005	02	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
32	Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục	Nguyễn Công Khanh, Đào Thị Oanh.	NXB Đại học Sư phạm, 2016	06	Đánh giá trong giáo dục	ASED4723791	4	
33	Đánh giá kết quả học tập	Trần Thị Tuyết Oanh	NXB Đại học Sư phạm, 2016	06	Đánh giá trong giáo dục	ASED4723791	4	
34	Quản lý sự thay đổi= Managing	Robert Heller; Kim Phụng biên	NXB Tổng hợp Tp.HCM,	04	Quản lý sự thay đổi trong giáo	CMED324891	3	

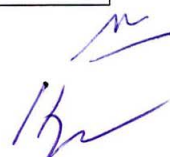


TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	Change: Cẩm nang quản lý	dịch	2006		dục			
35	Dẫn dắt sự thay đổi	John P. Kotter; Vũ Thái Hà, Lê Bảo Luân, Bùi Thu Hà (Dịch)	NXB Lao động xã hội, 2012	04	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	CMED324891	3	
36	Giáo trình công nghệ dạy học	Ngô Anh Tuấn	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2012	250	Ứng dụng ICT trong giáo dục	AIED323991	3	
37	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Võ Thị Ngọc Lan, Nguyễn Văn Tuấn	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2012	250	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	RMEP231491	2	
38	Giáo trình tâm lý học nghề nghiệp	Dương Thị Kim Oanh	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2013	250	Tâm lý học đại cương	GEPS130891	1	
39	Giáo trình tâm lý học	Hoàng Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Lan	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2012	250	Tâm lý học đại cương	GEPS130891	1	
40	Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	Nguyễn Thị Phương Hoa, Nguyễn Như Khương	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2014	250	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	SAEM320391	3	
41	Giáo trình kỹ năng mềm – Tiếp cận theo hướng sư phạm tương tác	Hoàng Thị Thu Hiền, Võ Đình Dương, Bùi Thị Bích, Nguyễn Như Khương, Nguyễn	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2014	250	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng cốt lõi	ELVS223391	2	

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
		Thanh Thủy						
42	Giáo trình các trường phái tâm lý học trên thế giới	Bùi Thị Bích	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2015	250	Tâm lý học nhân cách	PEPS122791	1	
43	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Võ Thị Ngọc Lan, Nguyễn Văn Tuấn	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2015	250	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	RMEP231491	2	
44	Kỹ năng học đại học	Đỗ Mạnh Cường, Đỗ Thị Mỹ Trang	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2016	250	Kỹ năng học tập đại học	LESK120691	1	
45	Tư duy có hệ thống	Daniel J. Levitin	NXB Lao động - Xã hội, 2018	1	Tư duy hệ thống	SYTH220391	2	
46	Tâm lý học giao tiếp	Huỳnh Văn Sơn (Chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2017	1	Khoa học giao tiếp	COSC120291	1	
47	Giáo trình Tâm lý học phát triển	Dương Thị Diệu Hoa (Chủ biên), Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Kế Hào, Phan Trọng Ngộ, Đỗ Thị Hạnh Phúc.	NXB Đại học Sư phạm, 2022	1	Tâm lý học phát triển	DEPS141091	1	
48	Tâm lý học giáo dục	Nguyễn Thị Tứ (Chủ biên). Đinh Quỳnh Châu, Lý Minh Tiên, Huỳnh Mai Trang, Kiều Thị	NXB ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2023	1	Tâm lý học giáo dục	EDPS232491	2	

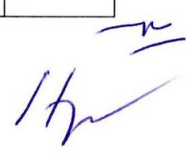


TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
		Thanh Trà						
49	Giáo trình Giáo dục học	Phạm Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh	NXB. Đại học Sư phạm, 2018	1	Giáo dục học đại cương	GEPE131291, TPPP325091	1	
50	Giáo trình Tham vấn tâm lý	Trần Thị Minh Đức	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023	1	Tham vấn tâm lý; Thực hành tham vấn tâm lý; Thực tập tốt nghiệp	PSCO332591; PPCO325291; GRTH475591	3	
51	Các học thuyết tâm lý nhân cách	Nguyễn Thơ Sinh	NXB Lao động, 2020	1	Tâm lý học nhân cách	PEPS122791	1	
52	Giáo trình đánh giá Nhân cách	Nguyễn Đức Sơn	NXB ĐH Sư phạm, 2016	1	Tâm lý học nhân cách	PEPS122791	1	
53	Tâm bệnh học	Phạm Toàn	NXB Trẻ, 2023	1	Tâm bệnh học; Thực tập tốt nghiệp; Trị liệu tâm lý; Tâm lý học lâm sàng	PSPA332891; GRTH47559; THPS435691; CLPS425791	3 4	
54	Tâm bệnh học	Đặng Hoàng Minh (Chủ biên)	NXB ĐH QG Hà Nội, 2023	1	Tâm bệnh học; Thực tập tốt nghiệp; Trị liệu tâm lý; Tâm lý học lâm sàng	PSPA332891; GRTH47559; THPS435691; CLPS425791	3 4	
55	Hướng dẫn chẩn đoán tâm lý tâm thần theo DSM-5	Phạm Toàn	NXB Trẻ, 2023	1	Tâm bệnh học; Thực tập tốt nghiệp; Trị liệu tâm lý; Tâm lý học lâm sàng; Khoa học chẩn đoán	PSPA332891; GRTH47559; THPS435691; CLPS425791; PSDI232991	3 4 2	



TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					tâm lý			
56	Tâm lý học nhận thức	Tô Thính Phong	NXB Dân trí, 2022	1	Tâm lý học nhận thức	COPS221991	2	
57	Giáo trình Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Hoàng Thị Nho, Trần Thị Minh Thành	NXB Đại học Sư phạm, 2023	1	Giáo trình Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	EICD333091	3	
58	Giáo dục học	Trần Thị Hương, Nguyễn Đắc Thanh, Võ Thị Hồng Trú	NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2023	1	Lý luận giáo dục; Thực hành dạy học Tâm lý học và Giáo dục học; Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm; Thực tập tốt nghiệp	EDTH233191; TPPP325091; POEE325191; GRTH475591	2	
59	Giáo trình Tâm lý học quản lý	Đỗ Văn Đoạt (Chủ biên), Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Ngọc Liên, Nguyễn Xuân Thức, Dương Thị Hoàng Yến	NXB ĐH Sư phạm, 2023	1	Tâm lý học quản lý	MAPS324491	3	
60	Kỹ năng tham vấn cơ bản	Võ Thị Tường Vi (Chủ biên), Đào Thị Duy Duyên, Đoàn Bác Việt Trân	NXB ĐH Sư phạm, 2022	1	Tham vấn tâm lý, Thực hành tham vấn tâm lý	PSCO33259; PPCO325291	3	
61	Giáo trình thực hành tâm lý lâm	Nguyễn Thị Thanh Tú	NXB Thế giới, 2023	1	Thực tập tốt nghiệp; Tâm lý học	GRTH47559; CLPS425791	4	

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	sàng				lâm sàng			
62	Trị liệu tâm lý - Cơ sở lý luận và thực hành điều trị tâm bệnh	Nguyễn Công Khanh	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023	1	Trị liệu tâm lý	THPS435691	4	
63	Nhập môn Tâm lý học đường	Huỳnh Văn Sơn (Chủ biên), Nguyễn Thị Tú, Đỗ Tất Thiên, Giang Thiên Vũ, Nguyễn Thanh Xuân	NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2023	1	Tâm lý học đường	SCPS435891	4	
64	Thấu hiểu tâm lý học đường	Ánh Hoa	NXB Dân trí, 2021	1	Tâm lý học đường	SCPS435891	4	
65	Giáo dục hoàn nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non	Lã Thị Bắc Lý (Chủ biên), Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho	NXB Đại học Sư phạm, 2023	1	Giáo dục hoà nhập	INED436191	4	
66	Giáo trình Tâm lý học lâm sàng	Nguyễn Thị Minh Hằng (Chủ biên)	NXB ĐH Quốc gia Hà Nội	1	Tâm lý học lâm sàng	CLPS425791	4	
67	Tâm lý học hướng nghiệp	Huỳnh Văn Sơn	NXB ĐH Sư phạm TP. HCM	1	Giáo dục hướng nghiệp	COED324791	3	
68	Tâm lý học trí tuệ	Đoàn Văn Điều	NXB ĐH Sư phạm TP. HCM, 2019	1	Thực tập tốt nghiệp; Khoa học chẩn đoán tâm lý	GRTH47559; PSDI232991	2 4	
69	Trắc nghiệm tâm lý	Đoàn Văn Điều	NXB ĐH Sư phạm TP. HCM, 2019	1	Thực tập tốt nghiệp; Khoa học chẩn đoán tâm lý	GRTH47559; PSDI232991	2 4	
70	Nhập môn đánh giá tâm lý	Huỳnh Mai Trang, Kiều Thị	NXB ĐH Sư phạm TP.HCM,	1	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo	IEDP130191; NESE130991; GRTH47559;	1 2 4	



TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
		Thanh Trà	2022		dục, Sinh lý học thần kinh và giác quan; Thực tập tốt nghiệp; Khoa học chẩn đoán tâm lý	PSDI232991		
71	Các thực nghiệm trong tâm lý học xã hội	Trần Thị Minh Đức	NXB ĐH QG Hà Nội, 2023	1	TLH Xã hội; Tâm lý học khác biệt	SOPS131191; DIPS232691	1 2	
72	Thực hành tâm lý học đường lớp 1	Huỳnh Văn Chấn (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam, 2019	1	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục, Thực tập tốt nghiệp; Tham vấn tâm lý; Tâm lý học đường	IEDP130191; GRTH47559; PSDI232991; PSCO332591; SCPS435891;	1 2 3 4	
73	Thực hành tâm lý học đường lớp 3	Huỳnh Văn Chấn (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam, 2019	1	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục, Thực tập tốt nghiệp; Tham vấn tâm lý; Tâm lý học đường	IEDP130191; GRTH47559; PSDI232991; PSCO332591; SCPS435891;	1 2 3 4	
74	Thực hành tâm lý học đường lớp 4	Huỳnh Văn Chấn (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam, 2019	1	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục, Thực tập tốt nghiệp; Tham vấn tâm lý; Tâm lý học	IEDP130191; GRTH47559; PSDI232991; PSCO332591; SCPS435891;	1 2 3 4	



TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					đường			
75	Thực hành tâm lý học đường lớp 5	Huỳnh Văn Chấn (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam, 2019	1	Nhập môn ngành Tâm lý học giáo dục, Thực tập tốt nghiệp; Tham vấn tâm lý; Tâm lý học đường	IEDP130191; GRTH47559; PSCO332591; SCPS435891;	1 2 3 4	

Thư viện trực tuyến: <http://csdl.hcmute.edu.vn/>

<http://thuvienso.hcmute.edu.vn/>

<https://thuvien.hcmute.edu.vn/>

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, P.ĐT, VSPKT(2).



Q. HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Hiếu Giang